


Ngày 11 tháng 03 năm 2026


Khu KG

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
	Hôm trước chuyển sang				0
	Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày		20,000	87	1,740,000
	Được chi trong ngày				1,740,000
	Đã chi trong ngày				1,740,000
	<b>1. Dịch vụ</b>				<b>87,000</b>
1	chất đốt		1,000	87	87,000
2			0	12	0
	<b>2. Kho</b>				<b>461,400</b>
	<b>Ăn chính</b>				<b>461,400</b>
1	Sữa bột nguyên kem Nutifood	Kg	260,000	1.3	338,000
2	Muối iốt	Kg	10,000	0.36	3,600
3	Nước mắm Nam Ngư	Kg	55,000	0.05	2,750
4	Hành khô	Kg	35,000	0.05	1,750
5	Gạo tẻ máy	Kg	17,000	6.4	108,800
6	Dầu ăn Neptune	Kg	65,000	0.1	6,500
	<b>3. Đi chợ</b>				<b>1,191,600</b>
	<b>Ăn chính</b>				<b>1,191,600</b>
1	Bí ngô (bí đỏ)	Kg	20,000	3.2	64,000
2	Cà chua	Kg	14,000	0.8	11,200
3	Hành lá (hành hoa)	Kg	45,000	0.1	4,500
4	Chuối tiêu	Kg	25,000	6.3	157,500
5	Tôm biển	Kg	360,000	0.8	288,000
6	Gạo nếp cái	Kg	35,000	3.4	119,000
7	Xương sườn lợn	Kg	142,000	0.7	99,400
8	Thịt lợn mông nửa nạc nửa mỡ	Kg	140,000	3.2	448,000
	Chi kho lũy kế từ đầu tháng				3,927,800
	Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				9,315,200
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			697	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				13,940,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				13,940,000
	Chênh lệch cuối ngày				

Kế toán

  
Vũ Thị Hương

Phó hiệu trưởng

  
Bùi Thị Nhâm

Khu TT

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
	Hôm trước chuyển sang				0
	Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày		20,000	231	4,620,000
	Được chi trong ngày				4,620,000
	Đã chi trong ngày				4,620,000
	<b>1. Dịch vụ</b>				<b>138,600</b>
1	chất đốt		600	231	138,600
2			0	48	0
	<b>2. Kho</b>				<b>1,260,400</b>
	Ăn chính				1,260,400
1	Sữa bột nguyên kem Nutifood	Kg	260,000	3.6	936,000
2	Muối iốt	Kg	10,000	0.48	4,800
3	Nước mắm Nam Ngư	Kg	55,000	0.2	11,000
4	Hành khô	Kg	35,000	0.1	3,500
5	Gạo tẻ máy	Kg	17,000	16.8	285,600
6	Dầu ăn Neptune	Kg	65,000	0.3	19,500
	<b>3. Đi chợ</b>				<b>3,221,000</b>
	Ăn chính				3,221,000
1	Bí ngô (bí đỏ)	Kg	20,000	8.2	164,000
2	Cà chua	Kg	14,000	2.2	30,800
3	Hành lá (hành hoa)	Kg	45,000	0.1	4,500
4	Chuối tiêu	Kg	25,000	18.3	457,500
5	Tôm biển	Kg	360,000	2	720,000
6	Gạo nếp cái	Kg	35,000	8.6	301,000
7	Xương sườn lợn	Kg	142,000	1.6	227,200
8	Thịt lợn mông nửa nạc nửa mỡ	Kg	140,000	9.4	1,316,000
	Chi kho lũy kế từ đầu tháng				10,649,400
	Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				25,410,400
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			1,866	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				37,320,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				37,320,000
	Chênh lệch cuối ngày				

Kế toán



Vũ Thị Hương

Phó hiệu trưởng



Bùi Thị Nhâm